

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc

Mã số thuế: 2500 222 004

Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944

Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2018 KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2017

HỢP NHẤT

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01a – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02a – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03a – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09a – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Số: 20/VPID/18

V/v Giải trình báo cáo tài chính Hợp nhất
quý 1 năm tài chính 2018"

Vĩnh Yên, ngày 10 tháng 1 năm 2018

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 1 năm tài chính 2018 vào ngày 31/12/2017.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 1 năm tài chính 2018 của Công ty thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2018 giảm so với quý 1 năm 2017, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2017 (tại 31/12/2016) đạt: 34.092.560.675 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2018 (tại 31/12/2017) đạt: 10.317.621.542 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 1 Hợp nhất năm 2018 so với lợi nhuận sau thuế của quý 1 năm 2017 giảm 23.774.939.133 đồng, tương đương với giảm 70%.

Nguyên nhân của sự giảm này được giải thích như sau:

Lợi nhuận sau thuế Công ty TNHH MTV VPID Hà Nam quý 1 năm 2017 là 27,9 tỷ đồng, quý 1 năm 2018 lợi nhuận sau thuế là 1,9 tỷ đồng. Như vậy quý 1 năm 2018 giảm 26 tỷ đồng so với quý 1 năm 2017. Do trong quý 1 năm 2017 tại khu công nghiệp Châu Sơn thực hiện thu 40% Hợp đồng cho thuê đất của Công ty Cổ phần cao su Sao Vàng với diện tích 212.538 m² và các Hợp đồng thuê đất đến kỳ thu khác.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận Hợp nhất quý 1 năm 2018 giảm hơn so với quý 1 năm 2017. Vậy Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc trân trọng giải trình để các Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



Lê Tùng Sơn

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I năm 2018 (kết thúc ngày 31/12/2017)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I/2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Quý I năm nay (Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017)	Quý I năm trước (Từ 1/10/2016 đến 31/12/2016)	Quý I năm nay (Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017)	Quý I năm trước (Từ 1/10/2016 đến 31/12/2016)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	13,191,047,353	45,835,537,351	13,191,047,353	45,835,537,351
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13,191,047,353	45,835,537,351	13,191,047,353	45,835,537,351
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	5,672,341,174	12,185,705,782	5,672,341,174	12,185,705,782
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7,518,706,179	33,649,831,569	7,518,706,179	33,649,831,569
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6,589,444,932	5,697,654,479	6,589,444,932	5,697,654,479
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	12,364,000	80,372,972	12,364,000	80,372,972
Trong đó: chi phí lãi vay	23		12,364,000	72,112,333	12,364,000	72,112,333
8- Chi phí bán hàng	25		37,979,646	29,514,507	37,979,646	29,514,507
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,327,688,640	2,598,441,096	2,327,688,640	2,598,441,096
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30		11,730,118,825	36,639,157,473	11,730,118,825	36,639,157,473
11- Thu nhập khác	31		244,808,815	87,990,636	244,808,815	87,990,636
12- Chi phí khác	32		36,952,130	24,527,918	36,952,130	24,527,918
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		207,856,685	63,462,718	207,856,685	63,462,718
14- Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
15 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		11,937,975,510	36,702,620,191	11,937,975,510	36,702,620,191
16- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	1,620,353,968	2,610,059,516	1,620,353,968	2,610,059,516
17- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52	VI.30				
18- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		10,317,621,542	34,092,560,675	10,317,621,542	34,092,560,675
18.1- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		8,384,800,960	46,830,627,069	8,384,800,960	46,830,627,069
18.2- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		638	2,108	638	2,108
20- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Hoàn

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng giám đốc

(Ký, Họ tên, đóng dấu)



Lê Tung Sơn

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2017)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2017)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		457,126,044,329	443,996,943,878
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		77,777,693,096	18,380,745,461
1. Tiền	111	V.01	34,052,693,096	2,560,745,461
2. Các khoản tương đương tiền	112		43,725,000,000	15,820,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	324,960,032,436	371,220,032,436
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,721,055,321	5,721,055,321
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(307,022,885)	(307,022,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		319,546,000,000	365,806,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,422,060,238	18,590,401,352
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,313,493,258	4,735,650,469
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,181,172,819	4,368,738,964
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	11,633,967,423	10,192,585,181
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		(706,573,262)	(706,573,262)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		35,675,958,595	35,620,862,819
1. Hàng tồn kho	141	V.04	35,675,958,595	35,620,862,819
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		290,299,964	184,901,810
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21,930,933	48,715,494
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		268,369,031	130,174,056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	6,012,260
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		260,839,476,145	260,573,411,318
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		57,971,550,144	57,746,279,310
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		11,500,000,000	11,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		46,471,550,144	46,246,279,310
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		54,779,414,702	54,778,205,179
1. Tài sản cố định hữu hình	221		54,779,414,702	54,778,205,179
- Nguyên giá	222		77,290,494,072	76,461,604,980
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22,511,079,370)	(21,683,399,801)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0

- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	43,863,089,138	44,959,971,332
- Nguyên giá	231		83,301,344,343	83,301,344,343
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(39,438,255,205)	(38,341,373,011)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31,272,231,165	30,174,845,297
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	31,272,231,165	30,174,845,297
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		66,423,881,338	66,423,881,338
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21,777,555,778	21,777,555,778
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		44,646,325,560	44,646,325,560
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,529,309,658	6,490,228,862
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,529,309,658	6,490,228,862
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		717,965,520,474	704,570,355,196
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2017)	SỐ ĐẦU KỲ (01/10/2017)
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		514,223,444,293	511,145,202,557
I. Nợ ngắn hạn	310		37,215,172,809	36,628,321,857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,615,115,549	206,616,800
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		143,443,650	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	2,049,989,109	3,213,999,400
4. Phải trả người lao động	314		355,467,980	1,100,411,948
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	220,869,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10,498,911,920	16,333,669,236
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8,875,705,565	1,215,948,531
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	0	310,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		174,662,063	174,662,063
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		13,501,876,973	13,852,144,879
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		477,008,271,484	474,516,880,700
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		477,008,271,484	474,516,880,700

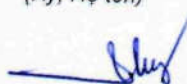
7. Phải trả dài hạn khác	337			0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				
10. Cổ phiếu ưu đãi	340				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343				
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		203,742,076,181	193,425,152,639	
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	203,742,076,181	193,425,152,639	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161,725,490,000	161,725,490,000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a				
- Cổ phiếu ưu đãi	411b				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349,075,000	349,075,000	
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414				
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12,715,735,678)	(12,715,037,678)	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,441,543,381	8,441,543,381	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		45,941,703,478	35,624,081,936	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,374,618,212	1,374,618,212	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		44,567,085,266	34,249,463,724	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422				
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0	
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		717,965,520,474	704,570,355,196	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017



Lê Tùng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
Quý I năm 2018 (kết thúc ngày 31/12/2017)

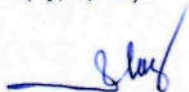
Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THU YẾT MIN H	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm nay (2018)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm trước (2017)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11,909,330,310	36,702,620,191
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		1,924,561,763	2,408,950,243
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6,589,444,932)	(5,697,654,479)
- Chi phí lãi vay	06		2,364,000	72,112,333
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7,246,811,141	33,486,028,288
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1,476,996,342	1,358,917,250
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(55,095,776)	2,853,763,285
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải	11		3,094,216,493	42,331,930,068
trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12,296,235)	64,872,055
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,364,000)	(72,112,333)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,905,200,299)	(2,969,439,379)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(350,267,906)	(100,020,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8,492,799,760	76,953,939,234
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		0	6,561,360
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(319,546,000,000)	(84,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		365,806,000,000	3,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,954,845,875	3,980,763,570
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		51,214,845,875	-76,612,675,070
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(698,000)	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	11,200,000,000

4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(310,000,000)	(11,611,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(21,176,842,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(310,698,000)	(21,587,842,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	59,396,947,635	(21,246,577,836)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18,380,745,461	294,323,592,274
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	77,777,693,096	273,077,014,438

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày: 31 tháng 12 năm 2017

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

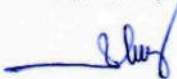


Lê Tùng Sơn

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh


CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ I NĂM NAY (2018)	LK: QUÝ I NĂM NAY (2018)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	36.33	36.33	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	63.67	63.67	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	71.62	71.62	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	28.38	28.38	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.89	0.89	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	12.28	12.28	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.15	0.15	
TỶ SUẤT LỢI NHUẬN				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	90.50	90.50	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	78.22	78.22	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.66	1.66	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.44	1.44	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	5.06	5.06	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày: 31 tháng 12 năm 2017

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tùng Sơn

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I năm 2018 (Kết thúc ngày 31/12/2017)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:1903 000 030 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ 19 ngày 4 tháng 10 năm 2017, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 161.725.490.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Lê Tùng Sơn**

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đầu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2017 kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2- Hình thức kế toán áp dụng: nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê. Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XD/CB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội	Tầng 4 Khu văn phòng sân tập golf Phương Đông, Phường Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản.v.v...

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP phát triển hạ tầng Phú Thành	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T. Hoà Bình	22.06%	22.06%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty CP ĐT và PT hạ tầng Sơn Long	Tổ 21-Khu 4B, đường hậu cần, P. Bãi cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	30%	30%	Xây dựng
Công ty cổ phần văn hóa du lịch Bình An	Tân Mỹ, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	20.0%	20.0%	Đại lý du lịch, dịch vụ

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (Vốn hoá) để hình thành TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp dịch vụ **quản lý hạ tầng** mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và

sinh hoạt đã tiêu thụ của CTy cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** là lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại.....

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

Công ty TNHH một thành viên Hà Nam: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2008 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2010 đến 2013. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH một thành viên Hà Nội: Không được hưởng thuế suất ưu đãi áp dụng thuế suất phổ thông

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: (đồng)

	Số cuối kỳ (31/12/2017)		Số đầu kỳ (01/10/2017)	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	457,126,044,329		443,996,943,878	
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.	77,777,693,096		18,380,745,461	
- Tiền mặt	116,425,269		53,028,516	
- Tiền gửi ngân hàng	33,936,267,827		2,507,716,945	
- Tiền đang chuyển	0		0	
- Các khoản tương đương tiền	43,725,000,000		15,820,000,000	
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	324,960,032,436		371,220,032,436	
	Số cuối kỳ (31/12/2017)		Số đầu kỳ (01/10/2017)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Chứng khoán kinh doanh	914,935	5,721,055,321	914,935	5,721,055,321
Cổ phiếu : L43	359,400	2,032,142,885	359,400	2,032,142,885
Cổ phiếu : L18	0	0	0	0
Cổ phiếu : SIC	0	0	0	0
Cổ phiếu : DC4	555,535	3,688,912,436	555,535	3,688,912,436
Cổ phiếu : HJS	0	0	0	0
Cổ phiếu : IDV (Riêng Hà Nội)	928,728	10,606,175,435	928,728	10,606,175,435
Ghi nhận lại CP Cty con mua lại của Cty mẹ	(928,728)	(10,606,175,435)	(928,728)	(10,606,175,435)
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			(307,022,885)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			319,546,000,000	
			Số cuối kỳ (31/12/2017)	
III - Các khoản phải thu ngắn hạn			18,422,060,238	
			Số đầu kỳ (01/10/2017)	
			18,590,401,352	

1 - Phải thu của khách hàng	3,313,493,258	4,735,650,469
- CTy TNHH Bàng ráp YULI-VN	179,244,206	289,244,206
- CTy TNHH Haesung Vina	649,740,800	335,492,800
- CTy TNHH MTV Thiện Mỹ	419,909,682	453,460,997
- Cty Cổ phần dược phẩm Hoa Việt	238,218,138	238,218,138
- Các đối tượng khác	1,826,380,432	3,419,234,328
2 - Trả trước cho người bán	4,181,172,819	4,368,738,964
- Công ty Cổ phần phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc	972,550,000	972,550,000
- Công ty TNHH khoa học Công nghệ & BV môi trường	2,018,000,000	2,018,000,000
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành		
- Các đối tượng Công ty Khác	1,190,622,819	1,378,188,964
3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn		
4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	11,633,967,423	10,192,585,181
- Trả trước tiền BTGPMB (riêng đất) chờ UBND tỉnh Hà Nam		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	9,071,960,938	7,437,361,881
- Phải thu khác (đặt cọc mua đất Phú Thành)	2,176,000,000	2,176,000,000
- Tạm ứng (lương, mua vật liệu...)	241,000,000	262,000,000
- Phải thu khác	145,006,485	317,223,300
5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Bàng giáp Yuli)	(706,573,262)	(706,573,262)
6 - Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
IV - Hàng tồn kho	35,675,958,595	35,620,862,819
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	198,731,759	177,792,152
- Công cụ dụng cụ	0	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hoá bất động sản	35,477,226,836	35,443,070,667
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả.	0	0
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm....	0	0
V - Tài sản ngắn hạn khác.	290,299,964	184,901,810
- Chi phí trả trước ngắn hạn	21,930,933	48,715,494
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ	268,369,031	130,174,056
- Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước	0	6,012,260
- Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng)	0	0

	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu kỳ (01/10/2017)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		
I - Các khoản phải thu dài hạn	260,839,476,145	260,573,411,318
1. Lãi dự thu dài hạn Phú Thành	57,971,550,144	57,746,279,310
2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phú Thành)	2,627,500,000	2,402,229,166
3. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB)	11,500,000,000	11,500,000,000
II Tài sản cố định	43,844,050,144	43,844,050,144
1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình	54,779,414,702	54,778,205,179

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu năm	57,971,137,943	8,485,414,025	9,855,812,830	48,282,273	100,957,909	76,461,604,980
- Mua trong năm	0	0	974,345,455	0	0	974,345,455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	777,256,364	0		0	0	777,256,364
- Tăng khác	0	0		0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (...)	0	0	922,712,727	0	0	922,712,727
Số dư cuối năm	58,748,394,307	8,485,414,025	9,907,445,558	48,282,273	100,957,909	77,290,494,072
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	15,616,165,485	1,642,914,360	4,379,273,711	17,703,488	27,342,757	21,683,399,801
- Khấu hao trong năm	1,226,283,089	221,918,196	286,984,841	1,207,056	6,309,867	1,742,703,049
- Chuyển sang BĐS đầu tư (...)						0
- Thanh lý nhượng bán (...)	0		915,023,480			915,023,480
Số dư cuối năm	16,842,448,574	1,864,832,556	3,751,235,072	18,910,544	33,652,624	22,511,079,370
Giá trị còn lại của TSCĐ HHình		0				0
- Tại ngày đầu năm	42,354,972,458	6,842,499,665	5,476,539,119	30,578,785	73,615,152	54,778,205,179
- Tại ngày cuối năm	41,905,945,733	6,620,581,469	6,156,210,486	29,371,729	67,305,285	54,779,414,702

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay:	0	0
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	0	312,163,765
2 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính	0	0

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	VPID Vĩnh phúc	VPID Hà Nam		Tổng cộng
I. Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	61,275,966,520	22,025,377,823	0	83,301,344,343
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0		0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0
Số dư cuối năm	61,275,966,520	22,025,377,823	0	83,301,344,343
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	33,854,282,167	4,487,090,844	0	38,341,373,011
- Khấu hao trong năm	803,487,681	293,394,513		1,096,882,194
- Thanh lý nhượng bán (...)	0	0	0	0
- Giảm khác Hoàn không để ở TSCĐ (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	34,657,769,848	4,780,485,357	0	39,438,255,205
Giá trị còn lại của BĐSĐT				0
- Tại ngày đầu năm	27,421,684,353	17,538,286,979	0	44,959,971,332
- Tại ngày cuối năm	26,618,196,672	17,244,892,466	0	43,863,089,138

IV- Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu kỳ (01/10/2017)		
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31,272,231,165	30,174,845,297		
VPID Hà Nam	21,655,627,665	20,477,699,483		
+ Đường giao thông tuyến D2 KCN Châu Sơn	6,810,311,269	6,810,311,269		
+ Đường giao thông tuyến N4 KCN Châu Sơn	5,861,326,214	5,861,326,214		
+ Đường giao thông tuyến D3 KCN Châu Sơn	7,930,794,103	6,752,865,921		
+ Hệ thống cấp nước sạch giai đoạn 2+ điện CS	111,414,545	111,414,545		
+ Đất cây xanh	88,309,716	88,309,716		
+ Bồi thường GPMB	400,000,000	400,000,000		
+ Kè mương B1	120,307,000	120,307,000		
+ Thiết kế mở rộng đo đạc KCN 1	187,005,818	187,005,818		
+ Thiết kế mở rộng đo đạc KCN 2	146,159,000	146,159,000		
VPID Vĩnh Phúc	9,616,603,500	9,697,145,814		
+ Sửa chữa cải tạo bể GD1	0	0		
+ Tường chắn núi Mạ	0	12,363,636		
+ Chi phí lô CN 14 (di chuyển cột điện cao thế GPMB)	0	0		
+ Xưởng chứa bùn nguy hại	0	0		
+ Hồ gas toàn khu CN	194,048,595			
+ San nền lô CN4.1 (VP cũ)	453,689,800	453,689,800		
+ San nền lô CN13-CN16	0	0		
+ Đền Bù GPMB Quất Lưu	3,518,706,521	3,518,706,521		
+ Đền Bù GPMB Khai Quang	5,450,158,584	5,450,158,584		
+ Đường thu gom nước thải ET4, TN5	0	262,227,273		
	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu kỳ (01/10/2017)		
V - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	66,423,881,338	66,423,881,338		
1. Đầu tư vào công ty con				
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	21,777,555,778	21,777,555,778		
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	14,000,883,544	14,000,883,544		
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (QNinh)	6,896,672,234	6,896,672,234		
Cty CP du lịch văn hóa Bình An	880,000,000	880,000,000		
	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu kỳ (01/10/2017)		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn	815,900	44,646,325,560	815,900	44,646,325,560
- Đầu tư cổ phiếu L18	815,900	6,517,975,560	815,900	6,517,975,560
Công ty cổ phần thủy điện Trung Thu		38,128,350,000		38,128,350,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)			0	0
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành				
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (QNinh)				
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0		0
VI - Tài sản dài hạn khác		6,529,309,658		6,490,228,862
1 - Chi phí trả trước dài hạn		6,529,309,658		6,490,228,862
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc		6,006,046,298		6,043,258,402
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Hà Nam		521,255,785		443,457,203
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Hà Nội		2,007,575		3,513,257

	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu kỳ (01/10/2017)
C - Nợ phải trả	514,223,444,293	511,145,202,557
I - Nợ ngắn hạn	37,215,172,809	36,628,321,857
1. Phải trả người bán ngắn hạn	1,615,115,549	206,616,800
* Công ty TNHH An Hòa	98,340,000	0
* Công ty TNHH Hóa phẩm Thịnh Phát	77,880,000	77,880,000
* Cty CP, XD&TM Vĩnh Sơn Vĩnh Phúc	41,789,100	0
* Công ty TNHH Môi Trường Phú Hà	0	0
* Công ty CP XL, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình	1,136,489,200	0
* Công ty Vĩnh Sơn Hà Nam	91,165,350	70,044,900
* Các đối tượng khác...	169,451,899	58,691,900
2. Người mua trả trước	143,443,650	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,049,989,109	3,213,999,400
* Thuế GTGT	304,915,177	287,667,957
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,620,353,968	2,905,200,299
* Thuế thu nhập cá nhân	4,919,964	21,131,144
* Thuế, phí khác	119,800,000	
4. Chi phí phải trả	0	220,869,000
5. Phải trả người lao động	355,467,980	1,100,411,948
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	10,498,911,920	16,333,669,236
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	310,000,000
8. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	174,662,063	174,662,063
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	8,875,705,565	1,215,948,531
Công ty phát triển đô thị Vĩnh Phúc	0	0
UBND Tỉnh VP(Lô 56 Ha)	414,640,008	414,640,008
Khác (BHXH, KPCĐ, đặt cọc thi công)	817,931,357	801,308,523
Đặt cọc thuê đất	7,643,134,200	0
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	13,501,876,973	13,852,144,879
* Quỹ phúc lợi	9,288,777,902	9,639,045,808
* Quỹ khen thưởng ban điều hành	4,213,099,071	4,213,099,071
	Số cuối kỳ (30/09/2017)	Số đầu kỳ (01/10/2016)
II - Nợ dài hạn	477,008,271,484	474,516,880,700
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
3. Chi phí phải dài hạn	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	477,008,271,484	474,516,880,700
7. Phải trả dài hạn khác	0	0

D. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2016)	115,652,250,000	349,075,000	(12,715,037,678)	0	4,345,277,634	0	48,553,191,012	156,184,755,968
- Tăng vốn trong năm trước	46,073,240,000	0	0	0	4,096,265,747	0	83,605,852,566	133,775,358,313
- Tăng vốn trong năm	46,073,240,000				4,096,265,747		0	46,073,240,000
- Trích các quỹ								4,096,265,747
- Thặng dư vốn cổ phần								0
- Lãi trong năm nay							80,819,668,566	80,819,668,566
- Tăng khác (cổ tức IDV trả cho Cty con)							2,786,184,000	2,786,184,000
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	96,534,961,642	96,534,961,642
- Trích các quỹ							15,906,785,642	15,906,785,642
- Mua cổ phiếu quỹ IDV							0	0
- Giảm bù trừ dự phòng IDV đã tính kỳ trước							0	0
- Phân phối lợi nhuận							0	0
- Giảm khác							80,628,176,000	80,628,176,000
Số dư cuối năm trước (30/09/2017) là đầu năm nay (01/10/2017)	161,725,490,000	349,075,000	(12,715,037,678)	0	8,441,543,381	0	35,624,081,936	193,425,152,639
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	10,317,621,542	10,317,621,542
- Tăng vốn trong năm	0						0	0
- Trích các quỹ							0	0
- Lãi trong năm nay							10,317,621,542	10,317,621,542
- Thặng Dư vốn CP		0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác (ghi nhận lại cổ tức trả công ty con)		0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	698,000	0	0	0	0	0
- Trích các quỹ							0	698,000
- Mua cổ phiếu quỹ IDV			698,000				0	0
- Giảm bù trừ dự phòng IDV đã tính kỳ trước							0	698,000
- Phân phối lợi nhuận							0	0
- Giảm khác (Ghi nhận trả cổ tức Cty Con bằng CP)							0	0
Số dư cuối năm nay	161,725,490,000	349,075,000	(12,715,735,678)	0	8,441,543,381	0	45,941,703,478	203,742,076,181

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối kỳ (31/12/2017)		Số đầu năm (01/10/2017)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành	16,172,549	Cổ phiếu	16,172,549	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	16,172,549	Cổ phiếu	16,172,549	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	14,825,348	Cổ phiếu	15,196,908	Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu năm (01/10/2017)	Số lượng	Đơn vị tính
- Số lượng cổ phiếu quỹ	1,347,201	Cổ phiếu	975,641	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	9,439	Cổ phiếu	13,032	Cổ phiếu

Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu kỳ (01/10/2016)
		0
I- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	8,441,543,381	8,441,543,381
- Quỹ dự phòng tài chính	8,441,543,381	8,441,543,381
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	0	0
		0
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	13,191,047,353	45,835,537,351
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,191,047,353	45,835,537,351
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	13,191,047,353	45,835,537,351
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	13,191,047,353	45,835,537,351
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	5,672,341,174	12,185,705,782
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,672,341,174	12,185,705,782
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	6,589,444,932	5,697,654,479
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay...	6,583,489,113	5,228,197,849
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)		0

- Cổ tức, lợi nhuận được chia (LNST cty con chuyển về)	0	43,502,274,680
- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Bù trừ cổ tức IDV trả VPID Hà Nội	0	(1,857,456,000)
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	5,955,819	2,807,830
- Bù trừ tiền lãi LNST VPID Hà Nam trả cty mẹ	0	(41,178,169,880)
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	12,364,000	80,372,972
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	2,364,000	72,112,333
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	10,000,000	8,260,639
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	0
- Bù trừ lãi vay VPID Hà Nam (Cty con) trả cho VPID Vĩnh Phúc (Cty mẹ)	0	0
- Ghi nhận giảm bù lãi vay VPID Hà Nam và Hà Nội	0	0
- Hoàn nhập dự phòng	0	0
- Giá vốn : chứng khoán (Giá vốn đã có phí mua)	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán.....Có IDV		
- Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,620,353,968	2,610,059,516
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	1,620,353,968	2,610,059,516
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
8 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)		
9 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6,160,948,100	6,093,690,639
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	574,216,581	586,376,542
- Phân bổ CCDC + CP phân bổ dài hạn	277,423,072	241,785,007
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BĐS	2,839,585,243	2,408,950,243
- Chi phí nhân công	1,847,383,102	1,937,141,650
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	436,865,011	789,488,526
- Chi phí khác bằng tiền	185,475,091	129,948,671
IV -- Những thông tin khác.		

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Lê Tùng Sơn